DỊCH CÂU BÀI 9-12

ĐIỀN TỪ VÀO CHỖ TRỐNG

后来	然后	以后

- 他先完成作业，_____打游戏。
- 吃早饭_____，他开车上班。
- 昨晚我们去超市买了水果，_____去奶茶店。
- 我早上没吃早饭，_____好饿，马上去找吃的。

LIVEWORKSHEETS

DỊCH CÂU

1. Trên bàn bày xếp rất nhiều đồ ăn ngon.

2. Con sông này trải dài từ Bắc đến Nam, thật hùng vĩ.

3. Cuối tuần chúng tôi thường đến viện dưỡng lão thăm ông bà lớn tuổi.

4. Trẻ em ngày nay rất thích lên mạng chơi điện tử, rất dễ bị cận thị.

5. Thời tiết ở khu vực này vô cùng tốt, mỗi ngày đều có ánh nắng.

6. Ánh nắng hôm nay rất đẹp, thời tiết cũng không quá nóng, chúng ta ra ngoài chụp hình đi.

LIVEWORKSHEETS

1. Bạn **rót** cho tôi 1 ly bia đi.

2. **Nguyên liệu**: 2 quả trứng, 50 **gram** đường, 5**gram** muối.

3. **Đặc điểm: mặn ngọt vừa miệng, dinh dưỡng phong phú**.

4. **Cách làm**: **Đổ** nước vào **nồi**, sau đó thêm một chút **dầu**,....

5. Dùng **muỗng khuấy đều** cà phê và **đường**, sau đó thêm một ít đá vào.

6. Ly cà phê của bạn còn một ít **đường**, bạn **khuấy** chưa **đều**.

7. Tôi rất thích ăn **cơm nhà** của Việt Nam, đặc biệt là ở miền Nam.

LIVEWORKSHEETS

ĐIỀN TỪ VÀO CHỖ TRỐNG

1. 我刚_____家，里面很_____。

2. 玛丽_____网上_____的_____做蛋糕。

3. 这个_____很重，你搬时要_____一点儿。

4. 请把你的_____、_____写在这儿。

5. 这个_____的居民很有请。

6. 我公司很有名，工作_____也很好。我这份工作很_____。

LIVEWORKSHEETS